

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 5 năm 2025

NỘI DUNG HỌC TẬP
MÔN HỌC: TIN HỌC 10

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM:

STT	Nội dung	Trả lời
1	Khởi tạo kiểu dữ liệu danh sách được	<tên list> = [<v1>, <v2>, ..., <vn>]
2	Truy cập hoặc thay đổi giá trị của từng phần tử thông qua chỉ số:	<danh sách> [<chỉ số>]
3	Lệnh tính độ dài phần tử của danh sách	Len()
4	Chỉ số của danh sách	bắt đầu từ 0 đến len() - 1, trong đó len () là lệnh tính độ dài danh sách
5	Xóa một phần tử của danh sách	del(<phần tử>)
6	Thêm phần tử vào cuối danh sách	<danh sách>.append()
7	Xóa toàn bộ dữ liệu của danh sách A	A.clear()
8	Xóa phần tử x từ danh sách A	A.remove(x)
9	Chèn phần tử x vào vị trí k của danh sách A	A.insert(k, x)
10	Sắp xếp các phần tử trong danh sách A tăng dần	A.sort()
11	Xâu là một dãy các kí tự	- Xâu kí tự trong Python là dãy các kí tự Unicode. Xâu có thể được coi là danh sách các kí tự nhưng không thay đổi từng kí tự của xâu. - Truy cập từng kí tự của xâu qua chỉ số, chỉ số từ 0 đến độ dài len() - 1.

12	Xâu kí tự hợp lệ	<u>Ví dụ:</u> a = "123&*()+-ABC"
13	Xâu kí tự không hợp lệ	<u>Ví dụ:</u> a = 11111111!= 256
14	Lệnh duyệt kí tự của xâu	s = "0123145" print(s[0]) Cho kết quả là 0
15	Thực hành các lệnh cơ bản làm việc với xâu kí tự	a="1234%^%^ABC" print(len(a)) cho kết quả 11
16	Toán tử in	s = "123abcgh", s1 = "23", s2 ="13" s1 in s đúng s2 in s sai
17	Cú pháp câu lệnh gọi hàm	<tên hàm>(<danh sách tham số hàm>) <u>Ví dụ:</u> len(a)
18	Cú pháp thiết lập hàm có trả lại giá trị	def <tên hàm>(<tham số>): <khối lệnh> return <giá trị> <u>Ví dụ:</u> def bp(a): return a*a print(bp(3)) Cho kết quả 9
19	Cú pháp thiết lập hàm không trả lại giá trị	def <tên hàm>(<tham số>): <khối lệnh> Return <u>Ví dụ:</u> def tb(a): print("Chào buổi sáng ",a)

		return tb("Mai") Cho kết quả Chào buổi sáng Mai
20	Một số hàm thiết kế sẵn trong Python.	list(), len(),

II. PHẦN ĐÚNG- SAI:

Dạng 1:

Cho biết tính ĐÚNG – SAI của các nhận định sau:

	NHẬN ĐỊNH	ĐÚNG/SAI (ghi Đ/S)
1	Lệnh While kiểm tra điều kiện sau khi thực hiện khối lệnh lặp	Đ
2	Số lần lặp của lệnh While phụ thuộc vào điều kiện của lệnh	Đ
3	Không thể truy cập từng phần tử của danh sách thông qua chỉ số. Chỉ số của danh sách đánh số từ 0	S
4	Duyệt lần lượt các phần tử của danh sách bằng lệnh For kết hợp với vùng giá trị của lệnh range()	Đ
5	Lệnh thêm phần tử vào cuối danh sách là <danhsach>.append()	Đ
6	Câu lệnh dùng toán tử in để kiểm tra <giá trị> có trong <danh sách> không, nếu có trả lại giá trị True, nếu không trả giá trị False	Đ
7	Có thể duyệt nhanh từng phần tử của danh sách bằng toán tử in và lệnh for mà không cần sử dụng lệnh range()	Đ
8	Lệnh clear() dùng để xóa toàn bộ danh sách	Đ
9	Lệnh remove() là xóa phần tử cuối cùng của danh sách	S
10	Lệnh insert(index, value) là chèn phần tử vào danh sách tại chỉ số cho trước	Đ
11	Chỉ số vị trí cuối của chuỗi là “độ dài chuỗi trừ 1” (<i>“len(S) -1” nếu xét chuỗi S</i>)	Đ
12	Chỉ số vị trí đầu tiên của chuỗi S là 1	S
13	Để ghép chuỗi ta có thể sử dụng toán tử *	S
14	Kết quả của phương thức len(s) trả về một số thực	S

15	Lệnh find() tìm vị trí xuất hiện của 1 xâu trong xâu khác	Đ
16	Lệnh split() dùng để ghép các từ thành 1 xâu	S
18	Lệnh join() nối danh sách gồm các từ thành 1 xâu	Đ

Dạng 2:

Cho chương trình Python sau:

```
A= [0,1,-3,-10,5,9,-20,55]
```

```
i=0
```

```
while i< len(A):
```

```
    if A[i] <0:
```

```
        A.remove(A[i])
```

```
    else:
```

```
        i=i+1
```

```
print(A)
```

	NHẬN ĐỊNH	ĐÚNG/SAI (ghi Đ/S)
a	Duyệt từng phần tử của dãy số A, kiểm tra xem nếu có phần tử nhỏ hơn 0 thì xóa đi	Đ
b	Lệnh remove() là xóa phần tử đầu tiên của danh sách có giá trị lớn hơn 0	S
c	Sau khi chạy chương trình, kết quả của A sẽ là [0, 1, 5, 9, 55]	Đ
d	Để chèn thêm số 8 tại chỉ số 2 của danh sách ta dùng lệnh A.insert(2,8)	Đ

Thời gian làm bài: 45 phút, không kể thời gian phát đề

ĐỀ MINH HỌA
MÔN HỌC: TIN HỌC 10

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM 7 điểm.

Câu 1: Cho `arr = ['xuan', 'hạ', 1.4, 'đông', '3', 4.5, 7]`. Đây là giá trị của `arr[0]`?

- A. xuan. B. đông. C. hạ. D. 3.

Câu 2: Khi gọi hàm `f(1, 2, 3)`, khi định nghĩa hàm `f` có bao nhiêu tham số?

- A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 3: Chương trình cho kết quả?

`A=[2,1,10,-4]`

`S = 0`

`for i in range(len(A)):`

`if (i>0) and (i % 2) == 0:`

`S = S + A[i]`

`print(S)`

- A. 10. B. 11 C. 12 D. 8

Câu 4: Các tham số của `f` có kiểu dữ liệu gì nếu hàm `f` được gọi như sau:

`f('5.0')`

- A. int. B. str. C. float. D. Không xác định.

Câu 5: Đoạn chương trình sau sẽ in ra số nào?

`def f(x,y):`

`z = x + y`

`return x*y*z`

`print(f(1,4))`

- A. 10. B. 18. C. 20. D. 30.

Câu 6: cho biết kết quả?

x, y = 3, 4

def f(x, y):

 x = x + y

 y = y + 2

 return x

print(f(1,3))

A. 2 B. 5 C. 3 D. 4.

Câu 7: Đây là kiểu dữ liệu danh sách?

A. list. B. bool. C. str. D. int.

Câu 8: Cho đoạn chương trình:

a=[2,4,6]

for i in a:

 print(2*i)

Trên màn hình sẽ có các giá trị:

A. 2 4 6 B. 4 6 8 C. 4 6 12 D. 4 8 12

Câu 9: Để xóa tất cả các phần tử trong danh sách ta dùng hàm gì?

A. append(). B. pop(). C. clear(). D. remove().

Câu 10: Phần tử thứ bao nhiêu trong mảng A bị xóa?

A = [10, 20, 3, 30, 6, -3, 2, 8, 9]

print(A)

A. remove(3)

print(A)

A. 2. B. 3. C. 8. D. 4.

Câu 11: Để xóa 2 phần tử ở vị trí 1 và 2 trong danh sách a hiện tại ta dùng lệnh gì?

A. del a[1:2]. B. del a[0:2]. C. del a[0:3]. D. del a[1:3].

Câu 12: Xâu kí tự được đặt trong cặp dấu:

A. Nháy đơn (') hoặc nháy kép (") B. Ngoặc đơn ()
C. Ngoặc vuông [] D. Ngoặc nhọn {}

Câu 13: Chương trình sau cho kết quả là bao nhiêu?

name = "Codelearn"

print(name[1])

A. “C”. B. “o”. C. “c”. D. Câu lệnh bị lỗi.

Câu 14: Kết quả của chương trình sau:

```
def my_function(x):  
    return 3 * x  
  
print(my_function(3))  
print(my_function(5))  
print(my_function(9))
```

A. 3, 5, 9. B. 9, 15, 27. C. 9, 5, 27. D. Chương trình bị lỗi.

Câu 15: Cho đoạn chương trình sau:

```
s='abcde'  
print(s[1:4])
```

Trên màn hình máy tính sẽ xuất hiện xâu:

A. ‘abc’ B. ‘bcde’ C. ‘bcd’ D. ‘cde’

Câu 16: Kết quả của chương trình sau là:

```
def Kieu(Number):  
    return type(Number);  
  
print(Kieu (5.0))
```

A. 5. B. float. C. Chương trình bị lỗi. D. int.

Câu 17: Danh sách A sẽ như thế nào sau các lệnh sau?

```
>>> A = [2, 3, 5, 6]  
>>> A.append(4)  
>>> del (A[2])
```

A. 2, 3, 4, 5, 6, 4. B. 2, 3, 4, 5, 6. C. 2, 4, 5, 6. D. 2, 3, 6, 4.

Câu 18: Cuối dòng đầu tiên của định nghĩa hàm phải có dấu gì?

A. Dấu ‘:’. B. Dấu ‘;’. C. Dấu ‘.’. D. Dấu ‘,’.

Câu 19: Kết quả của chương trình sau là:

```
def PhepNhan(Number):  
    return Number * 10;  
  
print(PhepNhan(5))
```

A. 5. B. 10. C. Chương trình bị lỗi. D. 50.

Câu 20: Hàm nào được dùng để tạo xâu in hoa từ toàn bộ xâu hiện tại?

A. lower(). B. len(). C. upper(). D. srt().

Câu 21: Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về thân hàm trong Python?

- A. Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết thụt lề so với dòng đầu của định nghĩa hàm.
- B. Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết thẳng lề so với dòng đầu của định nghĩa hàm.
- C. Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được viết hoa ở đầu dòng.
- D. Phần thân hàm là dãy các câu lệnh được hoa và thẳng hàng so với dòng đầu của định nghĩa hàm.

Câu 22: Kết quả của chương trình là?

```
a = "Chào buổi sáng"
```

```
def say(i):
```

```
    global kq
```

```
    kq = i*i
```

```
    return kq
```

```
say(3)
```

```
print(a)
```

- A. 9 B. 3 C. Chào buổi sáng. D. Chương trình bị lỗi.

Câu 23: Điền vào (...) để tìm ra số lớn nhất trong 3 số nhập vào:

```
def find_max(a, b, c):
```

```
    max = a
```

```
    if .....: max = b
```

```
    if .....: max = c
```

```
    return max
```

- A. $\text{max} > b, \text{max} > c.$ B. $\text{max} \leq b, \text{max} < c.$
C. $\text{max} < b, \text{max} = c.$ D. $\text{max} = b, \text{max} \leq c.$

Câu 24: Hoàn thành chương trình tính tổng một mảng sau:

```
n = int(input())
```

```
lst = []
```

```
for i in range(n):
```

```
    lst.append(int(input()))
```

```
answer = .....
```

```

for i in lst:
    answer = answer + i
print(answer)

```

A. ‘’ B. 0. C. 1. D. []

Câu 25: Chương trình thực hiện xong, i có giá trị?

```
a = "Chào buổi sáng"
```

```
def say(i):
```

```
    kq = i*i
```

```
    return kq
```

```
say(3)
```

```
print(kq)
```

A. 9 B. 3 C. Chào buổi sáng. D. Xảy ra lỗi.

Câu 26: Cho s = “123456abcdefg”, s1 = “124”, s2 = “235”, s3 = “ab”, s4 = “56”

+ s3

Có bao nhiêu biểu thức logic sau đúng?

1) s1 in s.

2) s2 in s.

3) s3 in s.

4) s4 in s.

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

Câu 27: Nếu S = "1234567890" thì S[0:4] là gì?

```
S = "1234567890"
```

```
print(S[0:4])
```

Kết quả là:

A. "123". B. "0123". C. "01234". D. "1234".

Câu 28: Cho đoạn chương trình:

```
a=[1,2,3]
```

```
a.insert(0,2)
```

```
print(a)
```

Sau khi thực hiện đoạn chương trình trên thì danh sách a có các phần tử:

A. a=[0,1,2,3] B. a=[2,1,2,3] C. a=[2,3] D. a=[1,2,3,2]

PHẦN 2: TỰ LUẬN : Trả lời đúng/sai: 3 điểm.

CÂU 1

Cho biết tính ĐÚNG – SAI của các nhận định sau:

Thứ tự	NHẬN ĐỊNH	ĐÚNG/SAI (ghi Đ/S)
1	nh While kiểm tra điều kiện sau khi thực hiện khối lệnh lặp	
2	Lệnh clear() dùng để xóa toàn bộ danh sách	
3	Chỉ số vị trí đầu tiên của chuỗi S là 1	
4	Kết quả của phương thức len(s) trả về một số thực	

CÂU 2

Cho chương trình Python sau

```
A= [0,1,-3,-10,5,9,-20,55]
```

```
i=0
```

```
while i< len(A):
```

```
    if A[i] <0:
```

```
        A.remove(A[i])
```

```
    else:
```

```
        i=i+1
```

```
print(A)
```

	NHẬN ĐỊNH	ĐÚNG/SAI (ghi Đ/S)
1	uyệt từng phần tử của dãy số A, kiểm tra xem nếu có phần tử nhỏ hơn 0 thì xóa đi	
2	nh remove() là xóa phần tử đầu tiên của danh sách có giá trị lớn hơn 0	
3	u khi chạy chương trình, kết quả của A sẽ là [0, 1, 5, 9, 55]	
4	Để chèn thêm số 8 tại chỉ số 2 của danh sách ta dùng lệnh A.insert(2,8)	

CÂU 3

Với $L = [1, 3, 4, 5, 7, 9, 2, 6, 10, 8]$

Cho biết kết quả xuất ra màn hình của các câu lệnh L sau đây:

CÂU LỆNH	KẾT QUẢ	ĐÚNG/SAI (ghi Đ/S)
<code>print(L)</code>	<code>[1, 3, 4, 5, 7, 9, 2, 6, 10, 8]</code>	
<code>print(L[3])</code>	<code>4</code>	
<code>print(len(L))</code>	<code>[9]</code>	
<code>print(L[3:])</code>	<code>[5, 7, 9, 2, 6, 10, 8]</code>	

TTCM

Nguyễn Thị Oanh

